

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	23,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	6.6%	26.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.72
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

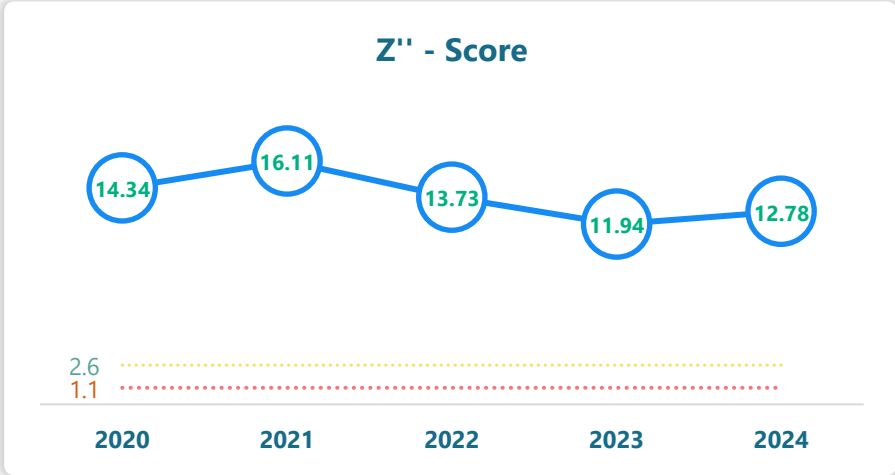
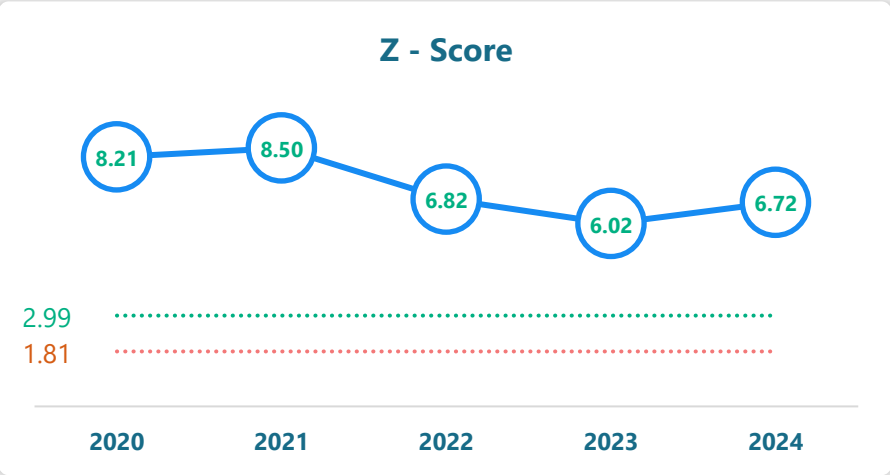
Hệ số nguy cơ phá sản	12.78
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	280	▲ 104
tỷ VNĐ		▲ 59.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	62.6	▲ 25.3
tỷ VNĐ		▲ 68.0%

ROE	2024	+/- YoY
	15.7%	▲ 5.3%

ROA	2024	+/- YoY
	13.7%	▲ 4.6%



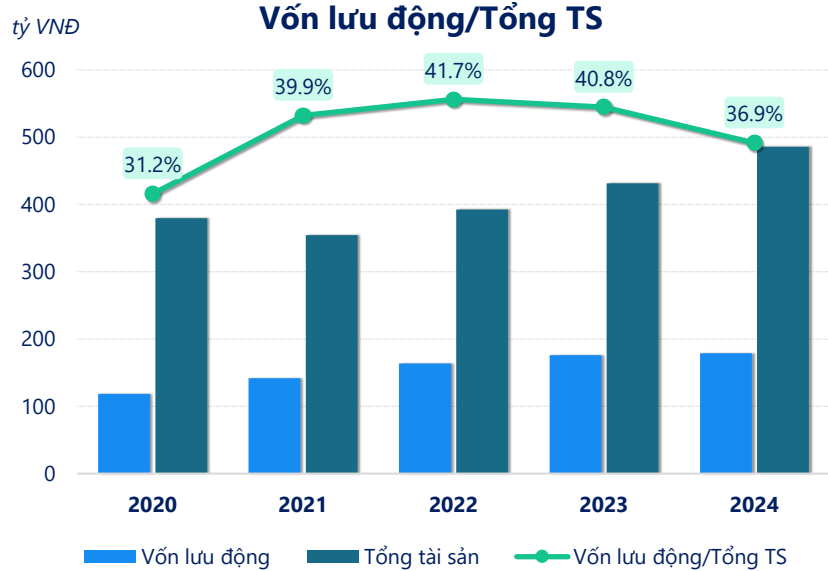
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **6.72 > 2.99**, cho thấy **NNC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NNC** năm **2024** đạt **12.78**, cao hơn so với năm 2023 (11.94). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **NNC** ghi nhận doanh thu thuần **280.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **62.61** tỷ đồng, lần lượt **tăng 59.2%** và **tăng 68.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

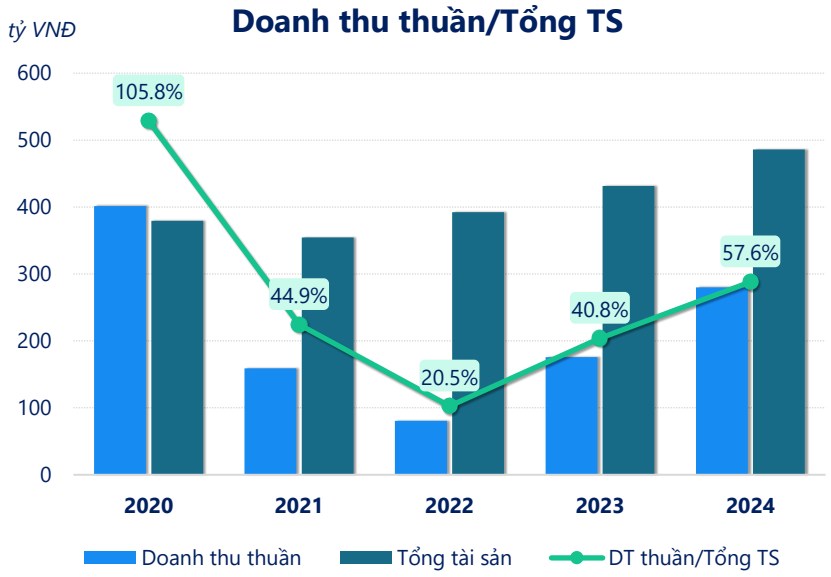
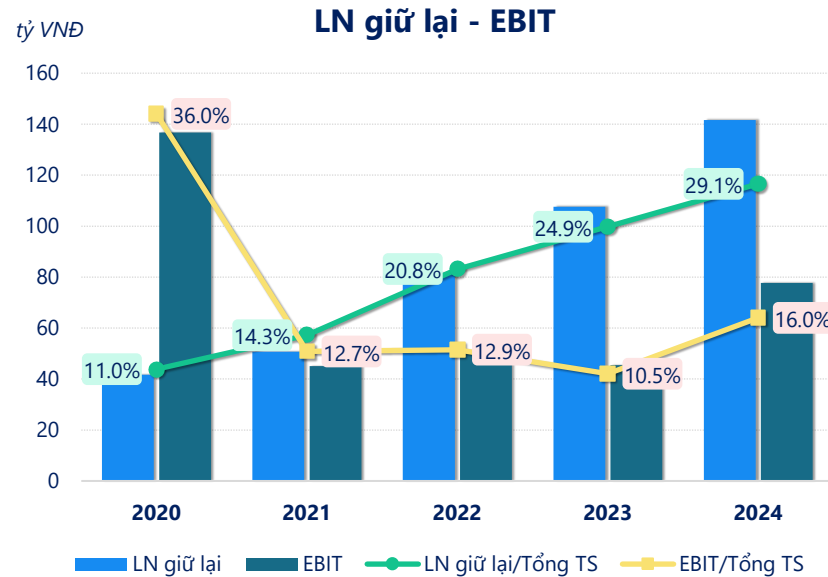
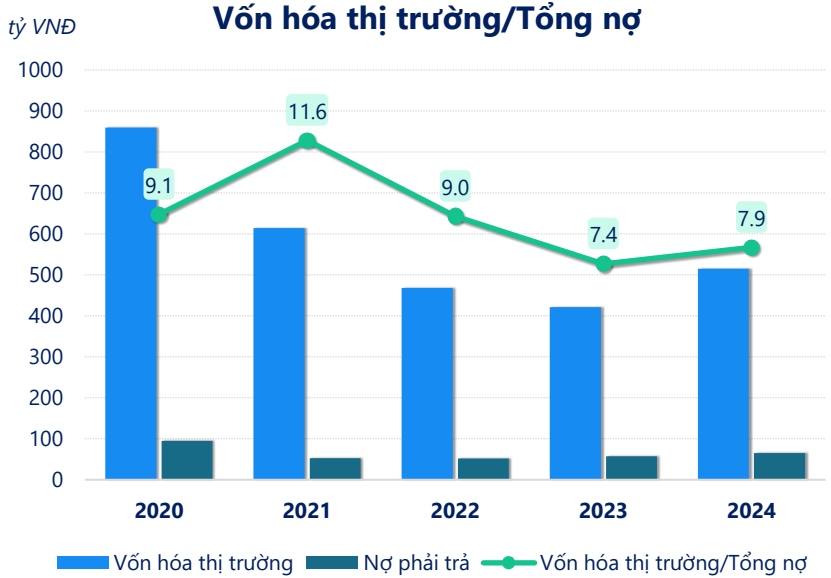
CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.94, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	486	431	12.7%
Tài sản ngắn hạn	237	229	3.3%
Tiền và tương đương tiền	96.7	34.2	183%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	92.3	105	-12.1%
Phải thu ngắn hạn	21.6	23.1	-6.2%
Hàng tồn kho	8.43	47.9	-82.4%
Tài sản ngắn hạn khác	17.8	19.2	-6.9%
Tài sản dài hạn	249	202	23.4%
Phải thu dài hạn	3.99	3.73	7.1%
Tài sản cố định	56.9	51.8	9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.17	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	103	17.3%
Tài sản dài hạn khác	67.7	43.4	55.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	64.6	57.1	13.2%
Nợ ngắn hạn	57.3	53.2	7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.26	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.77	0.76	133%
Nợ dài hạn	7.25	3.90	85.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	422	374	12.6%
Vốn chủ sở hữu	422	374	12.6%
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	402	159	80.6	176	280
Giá vốn hàng bán	253	112	63.3	127	192
Lợi nhuận gộp	149	47.2	17.3	49.2	88.5
Doanh thu HĐTC	10.2	2.39	9.42	10.7	10.9
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.80
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.00	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.90	4.35	2.74	5.16	5.98
Chi phí QLDN	17.1	6.55	10.1	9.72	13.8
LN thuần từ HĐKD	137	38.7	13.8	45.0	78.8
Lợi nhuận khác	-0.12	6.35	36.7	0.42	-1.03
LN trước thuế	137	45.0	50.5	45.4	77.7
Lợi nhuận sau thuế	111	38.6	41.7	37.3	62.6
LNST của CĐ cty mẹ	111	38.6	41.7	37.3	62.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	66.1	44.7	46.0	97.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.8	4.30	-105	-26.1	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	-39.3	-0.08	-7.65	-14.0
Tiền đầu kỳ	32.3	50.8	82.0	22.0	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	18.5	31.2	-60.0	12.3	62.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.8	82.0	22.0	34.2	96.7